

Số: /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thái – Thắng, huyện Hoằng Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Đại Dương Xanh;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 06/CV-DDX ngày 08/3/2023 của Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Đại Dương Xanh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thái - Thắng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 09 háng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng công nghiệp Đại Dương Xanh, địa chỉ tại xã Hoằng Thắng và xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thái - Thắng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thái - Thắng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy Đăng ký kinh doanh số: 2802925973; đăng ký lần đầu ngày 19/2/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23/8/2021; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2802925973.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Cụm công nghiệp gồm các ngành nghề: Sản xuất thực phẩm, đồ uống chất lượng cao; May mặc, dệt len; Sản xuất sản phẩm điện tử, sản xuất thiết bị điện, máy móc; Sản xuất đồ nội thất; Thiết bị y tế; Sản xuất chế biến nông lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ; Dệt lưới; Dệt bạt, da dày; Dịch vụ sửa chữa cơ khí, các dịch vụ ngành nông nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 307.578,6m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng công nghiệp Đại Dương Xanh:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng công nghiệp Đại Dương Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 25 tháng 3 năm 2023 đến ngày 25 tháng 3 năm 2033).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoằng Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng công nghiệp Đại Dương Xanh
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hoằng Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 100KVA, lưu lượng khí thải lớn nhất là 870 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải (khí thải sau xử lý tại ống khói của máy phát điện dự phòng): Xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

X = 2195682 (m); Y= 590269 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 870 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả không liên tục (Chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số  $k_p=1$ , hệ số  $k_v=1$ , cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| 1  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                       |
| 2  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                       |
| 3  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                       |
| 4  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000                     |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

Khí thải của máy phát điện dự phòng khi hoạt động, nhà sản xuất đã tích hợp hệ thống xử lý khí thải động cơ diesel trong hệ thống ống thoát khí thải động cơ kèm theo máy để đảm bảo khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải của máy phát điện dự phòng đã tích hợp trong hệ thống ống thoát khí thải của động cơ diesel kèm theo máy → ra môi trường - Công suất thiết kế: 870 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của máy phát điện dự phòng, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành máy phát điện phát sinh khí thải đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục 2.

3.2. Thực hiện vận hành máy phát điện đúng quy trình kỹ thuật của nhà sản xuất; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thay thế thiết bị cho hệ thống xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của nhà văn phòng điều hành cụm công nghiệp (nước xám và nước đen): Nước đen là nước thải đi qua bể tự hoại từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không đi qua bể tự hoại như nước tắm rửa, giặt rũ, lưu lượng lớn nhất 2,0 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất và sinh hoạt từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh của nhà đầu tư thứ cấp trong CCN, xử lý sơ bộ tại cơ sở trước khi thu gom về trạm xử lý nước thải của CCN, lưu lượng lớn nhất khoảng 853,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Phong Châu (Kênh N26)

2.2. Vị trí xả thải: Tại Km<sub>0+728</sub> bờ tả Kênh Phong Châu tại tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>): X = 2192785 (m); Y = 590256 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 855,2m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau bể khử trùng của trạm xử lý nước thải tập trung thực hiện quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy vào kênh Phong Châu.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận, nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,0). Cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm        | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục                |
|----|---------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ            | °C          | 40                        | Không thuộc đối tượng      | Phải thực hiện quan trắc tự động liên tục |
| 2  | pH                  | -           | 5,5- 9                    |                            |                                           |
| 3  | TSS                 | mg/l        | 90                        |                            |                                           |
| 4  | COD                 | mg/l        | 135                       |                            |                                           |
| 5  | Amoni (tính theo N) | mg/l        | 9                         |                            |                                           |
| 6  | BOD <sub>5</sub>    | mg/l        | 45                        | 03 tháng/lần               | Không áp dụng                             |

| TT | Chất ô nhiễm       | Đơn vị tính     | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|--------------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 7  | Zn                 | mg/l            | 2,7                       |                            |                            |
| 8  | Pb                 | mg/l            | 0,05                      |                            |                            |
| 9  | Cd                 | mg/l            | 0,01                      |                            |                            |
| 10 | Mn                 | mg/l            | 0,9                       |                            |                            |
| 11 | Cr (VI)            | mg/l            | 0,09                      |                            |                            |
| 12 | Cr (III)           | mg/l            | 0,9                       |                            |                            |
| 13 | Tổng N             | mg/l            | 36                        |                            |                            |
| 14 | Tổng P             | mg/l            | 5,4                       |                            |                            |
| 15 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l            | 9                         |                            |                            |
| 16 | Coliform           | Vi khuẩn /100ml | 5000                      |                            |                            |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC, DN225 và DN315 về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Thiết bị oxy hóa bằng ozone → Bể thủy phân Ozone → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Cụm bể phản ứng lắng lọc (keo tụ, lắng lamén, lọc) → Bể khử trùng → Kênh hở quan trắc nước thải sau xử lý → Kênh Phong Châu.

- Công suất thiết kế: 2000m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, NaOCl hoặc hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục này.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí lắp đặt: Tại kênh hở quan trắc nước thải sau khi xử lý của Dự án trước khi xả ra kênh Phong Châu.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1).

- Camera theo dõi: Lắp đặt trước khi dự án đi vào vận hành thử nghiệm.

- Kết nối, truyền số liệu: Trước khi đi vào vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải hoàn thành việc lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục, báo cáo Sở Tài

nguyên và Môi trường Thanh Hoá để kiểm tra, xác nhận.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Xây dựng hồ sự cố phía Đông trạm xử lý nước thải có tổng dung tích chứa 6.500m<sup>3</sup> đảm bảo dung tích chứa nước thải phát sinh của dự án tối thiểu 06 ngày khi có sự cố xảy ra. Hồ sự cố có bờ trát vữa xi măng, đáy phủ bạt HDPE chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra môi trường.

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung không hoạt động hoặc dừng hoạt động để sửa chữa, thay thế thiết bị định kỳ, toàn bộ nước thải phát sinh của dự án được thu gom về bể gom, sau đó bơm về hồ sự cố. Hồ sự cố có hệ thống bơm xả kiệt nước sạch để tiếp nhận nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung và bơm nước thải quay vòng để xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Không sử dụng chung hồ sự cố với các công trình điều hòa, thu gom hoặc thoát nước mưa tại cụm công nghiệp.

- Trường hợp tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp, bơm chuyển tải về hồ thu kế tiếp đảm bảo nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Đối với nước thải sau xử lý ra kênh Phong Châu, trong trường hợp nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép, Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng công nghiệp Đại Dương Xanh chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 11/2023 đến tháng 5/2024).

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại bể thu gom trước khi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung và mẫu nước sau bể khử trùng trước khi thải ra môi trường.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và các công trình xử lý chất thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và quy định Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động trước khi đi vào vận hành thử nghiệm, hạn cuối ngày 31/12/2024.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ cho trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

2.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của nguồn số 01: Tại xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 1050, vĩ độ 30) là: X= 2195763 (m); Y = 590341(m).

2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của nguồn số 02: Tại xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>, vĩ độ 30) là: X = 2195798(m); Y = 590367(m).

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)                                 | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 60                       | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT                     | Tên chất thải                                                    | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm) |
|------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|
| 1                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                    | 17 02 03     | 200                                   |
| 2                      | Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng sơn)                    | 18 01 02     | 10                                    |
| 3                      | Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm các TPNH (can nhựa đựng hóa chất) | 18 01 03     | 20                                    |
| 4                      | Giẻ lau dính dầu mỡ thải                                         | 18 02 01     | 20                                    |
| 5                      | Bóng đèn huỳnh quang thải                                        | 16 01 06     | 2,0                                   |
| 6                      | Bao bì mềm có chứa hóa chất                                      | 18 01 06     | 5,0                                   |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                  |              | <b>257</b>                            |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải                        | Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm) |
|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| 1                      | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | 1.740.000                             |
| 2                      | Vật liệu lọc                         | 500                                   |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                      | <b>1.740.500</b>                      |

(Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được xác định là chất thải thông thường khi tiếp nhận các nguồn nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp không chứa các thông số nguy hại, khi Hệ thống xử lý tập trung tiếp nhận nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp có chứa các thông số nguy hại thì phải thực hiện phân định hàm lượng các thông số nguy hại trong bùn thải; trường hợp không thực hiện phân định hàm lượng thông số nguy hại trong bùn thải thì phải xử lý như chất thải nguy hại).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải      | Khối lượng phát sinh dự kiến (tấn/năm) |
|------------------------|--------------------|----------------------------------------|
| 1                      | Rác thải sinh hoạt | 3,285                                  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                    | <b>3,285</b>                           |

Đây là lượng chất thải phát sinh từ hoạt động của Ban quản lý Cụm công nghiệp. Ban Quản lý Cụm Công nghiệp yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp chủ động hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom tại từng dự án và đưa đi xử lý theo quy định.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:**

### **\* Đối với Ban Quản lý Cụm công nghiệp:**

#### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

##### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Thùng lưu chứa có nắp đậy, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

##### **2.1.2. Khu vực lưu chứa:**

- Bố trí phần lưu giữ CTNH có diện tích 3,0 m<sup>2</sup> tại khu vực điều hành Trạm xử lý nước thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, mái lợp tôn, đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

#### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

##### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

Các loại thiết bị, vật liệu lọc sửa chữa, thay thế từ hệ thống xử lý nước thải, bùn thải không chứa thành phần nguy hại đóng vào thùng, bao chứa và tập kết vào khu lưu giữ có diện tích 6,0 – 8,0 m<sup>2</sup>.

##### **2.2.2. Khu vực lưu chứa:**

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 6,0 - 8,0 m<sup>2</sup>, nằm trong nhà điều hành Trạm xử lý nước thải diện tích 35,0 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn.

#### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

##### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

Các thùng đựng chất thải sinh hoạt có nắp đậy và bánh xe. Thùng và xe thu gom rác thải (xe đẩy tay) được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

##### **2.3.2. Khu vực lưu chứa:** Có diện tích 5,0m<sup>2</sup>, nền đổ bê tông, xây tường gạch cao 50cm, mái lợp tôn.

#### **2.4. Phân loại chất thải**

- Thực hiện đầu tư đầy đủ thiết bị lưu giữ để phân loại chất thải rắn thành:

Chất thải có thể tái chế, chất thải thực phẩm, chất thải có thể đốt, chất thải tro và chất thải nguy hại trong sinh hoạt.

**\* Đối với nhà đầu tư thứ cấp**

- Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp chủ động trang bị thiết bị, kho lưu chứa và hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom tại từng dự án và đưa đi xử lý theo quy định.

- Đầu tư thiết bị, bố trí khu vực tập kết chất thải rắn tạm thời để phân loại chất thải rắn.

**2.5. Chuyển giao chất thải**

Chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý, thực hiện phân loại triệt để chất thải, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN:**

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Thái - Thắng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Các hạng mục, công trình xây dựng của dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường gồm:

+ Phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị quản lý vận hành kênh tưới tiêu N7 để xây dựng hoàn trả kênh đảm bảo tiêu thoát nước tốt.

+ Trồng cây xanh, cách ly xung quanh cụm công nghiệp với chiều rộng  $\geq 10\text{m}$ , bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định.

- Các hạng mục, công trình phục vụ công tác thu gom, xử lý nước thải: Xây dựng và lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý, hoàn thành trước khi đưa trạm xử lý nước thải vào vận hành thử nghiệm, hạn cuối trước ngày 31/12/2024.

2. Trong quá trình thi công, xây dựng thực hiện các biện pháp về thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, bụi, tiếng ồn.

- Tạo bờ bao quanh khu vực tập kết nguyên vật liệu nhằm hạn chế nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, vật liệu xây dựng....

- Bố trí các rãnh thoát nước tạm thời, luôn khơi thông dòng chảy để không gây ngập úng cục bộ; lắp đặt nhà vệ sinh di động để thu gom nước thải vệ sinh của công nhân; Kho nguyên vật liệu có bố trí thiết bị phòng chống cháy, nổ.

- Bố trí các thùng rác sinh hoạt có nắp đậy kín tại khu vực lán trại của công nhân, chất thải xây dựng được tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hằng ngày theo đúng quy định.

- Các loại chất thải nguy hại thu gom và lưu trữ trong thùng chứa chất thải 120 lít có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi, phát tán ra môi trường với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hằng ngày theo đúng quy định.

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu san lấp, vật liệu thi công phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm Việt Nam; che phủ bạt kín khi vận chuyển không để rơi rớt vật liệu; không chở hàng hoá quá tải trọng cho phép.

- Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí thời gian thi công hợp lý; kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện thường xuyên, che chắn xung quang khu vực công trường.

- Sửa chữa, hoàn trả nguyên trạng các tuyến đường giao thông bị hư hỏng do hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu phục vụ Dự án.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, trách nhiệm về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ). Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.